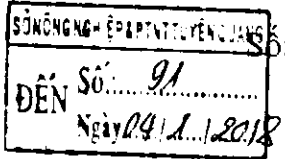


Số: 24 /2017/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 19 tháng 12 năm 2017



## QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi, mức thu tiền nước và công tác quản lý, sử dụng nguồn kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi, tiền nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản Quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;*

*Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;*

*Căn cứ Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2003 quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;*

*Căn cứ Thông tư số 280/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc Quy định giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 2524/TTr-SNN ngày 08 tháng 12 năm 2017 về việc đề nghị ban hành quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi, mức thu tiền nước và công tác quản lý, sử dụng nguồn kinh phí sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi, tiền nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.*

## QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi, mức thu tiền nước và công tác quản lý, sử dụng nguồn kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi, tiền nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 29 tháng 12 năm 2017; được áp dụng thực hiện từ năm 2017 và thay thế Quyết định số 29/2013/QĐ-UBND ngày 30/11/2013 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc ban hành mức thu thủy lợi phí, tiền nước và công tác quản lý, sử dụng nguồn kinh phí cấp bù thủy lợi phí áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư; Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Tuyên Quang; Cục trưởng Cục Thuế Tuyên Quang; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn; Giám đốc Ban quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang; Trưởng các Ban quản lý công trình thủy lợi liên xã, xã, Hợp tác xã Nông lâm nghiệp; các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

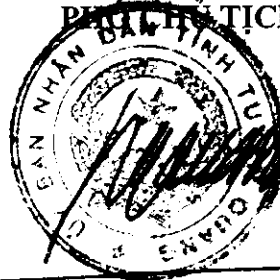
Nơi nhận: *2*

- VP Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ tư pháp;
- Cục kiểm tra VBQPPL- Bộ TP
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Như điều 3: Thực hiện;
- Sở Tư pháp tỉnh;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Báo Tuyên Quang; Đài PTTH tỉnh;
- Phòng Tin học - Công báo;
- Chuyên viên: TH, TL, GT, NLN;
- Lưu: VT, (Huy. TH).

(Báo  
cáo)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



**Nguyễn Đình Quang**

## QUY ĐỊNH

**Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi, mức thu tiền nước và công tác quản lý,  
sử dụng nguồn kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi, tiền nước  
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 24 /2017/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2017  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

### Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định này quy định về giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi, mức thu tiền nước và công tác quản lý, sử dụng nguồn kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi, tiền nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

#### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Quy định này áp dụng đối với các đơn vị được giao quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, bao gồm: Ban quản lý, khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang, các Ban quản lý công trình thủy lợi liên xã, xã, Hợp tác xã Nông lâm nghiệp (Sau đây gọi tắt là các Ban quản lý công trình thủy lợi); các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng nước từ công trình thủy lợi; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

#### **Điều 3. Nguyên tắc quản lý**

1. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi, mức thu tiền nước được áp dụng cho tất cả các công trình thủy lợi nằm trong quy hoạch, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt và được giao cho các Ban quản lý công trình thủy lợi quản lý, khai thác và bảo vệ, không phân biệt công trình do nhà nước đầu tư hay nhân dân đóng góp xây dựng công trình.

2. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng nước từ công trình (sau đây được gọi là đối tượng dùng nước) có nghĩa vụ phải nộp kinh phí khi sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi, tiền nước theo Quy định này.

3. Việc quản lý, sử dụng nguồn kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi, tiền nước phải đúng mục đích, hiệu quả, tiết kiệm, đảm bảo chủ động kinh phí để tổ chức thực hiện việc quản lý, khai thác và duy tu, sửa chữa công trình thủy lợi theo quy định hiện hành.

## **Chương II** **NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

**Điều 4. Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (phục vụ tưới cho lúa, trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ đông)**

1. Biểu giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa. Cụ thể như biểu sau:

| <b>T<br/>T</b> | <b>Biện pháp công trình</b> | <b>Giá<br/>(1.000đồng/ha/vụ)</b> |
|----------------|-----------------------------|----------------------------------|
| a              | Tưới tiêu bằng động lực     | 1.811                            |
| b              | Tưới tiêu bằng trọng lực    | 1.267                            |

Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần thì thu bằng 60% giá tại biểu trên.

Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực thì thu bằng 40% mức giá tại biểu trên.

Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng động lực thì thu bằng 50% giá quy định tại biểu trên.

Trường hợp phải tạo nguồn từ 2 bậc trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được tính tăng thêm 20% so với giá tại biểu trên.

Trường hợp phải tách riêng giá dịch vụ cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích thì giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi cho tưới được tính bằng 70%, cho tiêu bằng 30% giá quy định tại biểu trên.

2. Đối với diện tích trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ đông: Mức thu bằng 40% giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa.

3. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi quy định tại Khoản 1, 2 Điều này áp dụng đối với từng biện pháp tưới tiêu và được tính ở vị trí cống đầu kênh của tổ chức hợp tác dùng nước đến công trình đầu mối của công trình thủy lợi (*Việc xác định vị trí cống đầu kênh thực hiện theo quy định tại Điều 8 Quyết định số 21/2013/QĐ-UBND ngày 01/11/2013 về việc ban hành quy định tổ chức quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang*);

4. Mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi quy định tại Khoản 1, 2 Điều này là giá không có thuế giá trị gia tăng.

**Điều 5. Quy định mức thu tiền nước đối với các tổ chức, cá nhân sử dụng nước hoặc làm dịch vụ từ công trình thủy lợi để phục vụ cho các mục đích không phải sản xuất lương thực**

1. Đối với việc cấp nước dùng cho sản xuất công nghiệp, tiểu công nghiệp; cấp nước cho nhà máy nước sinh hoạt, chăn nuôi; cấp nước tưới các cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu; cấp nước để nuôi trồng thủy sản: Mức thu tiền nước thực hiện theo quy định tại các Tiết 1, 2, 3, 4 Điểm d biểu mức thu tiền nước quy định tại Nghị số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

2. Nuôi trồng thủy sản tại công trình hồ chứa thủy lợi, mức thu 5% giá trị sản lượng.

3. Nuôi cá lồng, bè tại công trình hồ chứa thủy lợi, mức thu 6% giá trị sản lượng.

4. Sử dụng nước từ công trình thủy lợi để phát điện, mức thu 10% giá trị sản lượng điện thương phẩm.

5. Sử dụng công trình thủy lợi để kinh doanh du lịch, nghỉ mát, an dưỡng, giải trí (kể cả kinh doanh sân golf, casino, nhà hàng), mức thu 10 % tổng giá trị doanh thu.

**Điều 6. Quy định giá tối đa dịch vụ thủy lợi nội đồng**

Giá tối đa dịch vụ thủy lợi nội đồng được tính từ sau cống đầu kênh đến mặt ruộng do các Ban quản lý công trình thủy lợi thoả thuận với đối tượng sử dụng nước về mức thu nhưng tối đa không vượt quá 20% giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa.

**Điều 7. Quy định nguồn kinh phí hoạt động của các Ban quản lý công trình thủy lợi**

1. Đối với Ban quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang, nguồn kinh phí hoạt động được hình thành:

a) Nguồn kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi Ngòi Là, Hoàng Khai và các công trình thủy lợi còn lại.

b) Nguồn thu tiền nước từ các tổ chức, cá nhân sử dụng nước từ công trình thủy lợi;

c) Nguồn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Đối với các Ban quản lý công trình thủy lợi liên xã, xã, Hợp tác xã Nông lâm nghiệp (sau đây gọi là các Ban quản lý CTTL lợi cơ sở) nguồn kinh phí được hình thành:

a) Nguồn kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi do các Ban quản lý công trình thủy lợi cơ sở trực tiếp quản lý.

b) Nguồn thu tiền nước từ các tổ chức, cá nhân sử dụng nước từ công trình thủy lợi;

c) Nguồn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 8. Quy định quản lý, sử dụng nguồn kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi như biểu sau:**

| TT | Tên các Ban quản lý công trình thủy lợi và nội dung quản lý, sử dụng kinh phí   | Tỷ lệ chi phí so với tổng nguồn kinh phí (%) |
|----|---|--|
| 1  | <b>Đối với Ban quản lý khai thác CTTL Tuyên Quang</b>   |  |
| a  | Chi công tác quản lý điều hành của đơn vị   |  |
|    | - Đối với nguồn kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của công trình thủy lợi Ngòi Là, Hoàng Khai  | ≤ 30   |
|    | - Đối với nguồn kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của các công trình thủy lợi còn lại  | ≤ 7  |
| b  | Chi duy tu, sửa chữa thường xuyên công trình Ngòi Là, Hoàng Khai ( <i>Phát dọn, nạo vét và sửa chữa nhỏ công trình...</i> ) từ nguồn kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi công trình thủy lợi Ngòi Là, Hoàng Khai | ≥ 23   |

| TT | Tên các Ban quản lý công trình thủy lợi và nội dung quản lý, sử dụng kinh phí   | Tỷ lệ chi phí so với tổng nguồn kinh phí (%) |
|----|---|--|
| c  | Chi công tác sửa chữa công trình thiết yếu, cấp bách và chi hỗ trợ kiên cố hoá kênh mương theo Nghị quyết số 03/2016/NQ-HĐND ngày 13/7/2016 của HĐND tỉnh   |  |
|    | - Đối với nguồn kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của công trình Ngòi Là và Hoàng Khai   | ≥ 47   |
|    | - Đối với nguồn kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của các Ban quản lý công trình thủy lợi xã, Hợp tác xã NLN có tổng nguồn kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi > 220 triệu đồng   | ≥ 40   |
|    | - Đối với nguồn kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của các công trình thủy lợi do các Ban quản lý công trình thủy lợi xã, Hợp tác xã NLN có diện tích tưới trên 30% bằng các trạm bơm điện, dầu; các Ban quản lý công trình thủy lợi xã, Hợp tác xã NLN có tổng nguồn kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi ≤ 220 triệu đồng và nguồn kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của các Ban quản lý công trình thủy lợi liên xã | ≥ 30   |
| 2  | <b>Đối với các Ban quản lý công trình thủy lợi liên xã</b>  | ≤ 63   |
| a  | Chi quản lý điều hành từ nguồn kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi do đơn vị trực tiếp quản lý   | ≤ 38   |
| b  | Chi duy tu, sửa chữa thường xuyên công trình ( <i>Phát dọn, nạo vét và sửa chữa nhỏ công trình</i> ) từ nguồn kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi do đơn vị trực tiếp quản lý  | ≥ 25   |
| 3  | <b>Đối với các Ban quản lý công trình thủy lợi xã, Hợp tác xã NLN có tổng nguồn kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi &gt; 220 triệu đồng</b>  | ≤ 53   |
| a  | Chi quản lý điều hành từ nguồn kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi do đơn vị trực tiếp quản lý   | ≤ 30   |
| b  | Chi duy tu, sửa chữa thường xuyên công trình ( <i>Phát dọn, nạo vét và sửa chữa nhỏ công trình</i> ) từ nguồn kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi do đơn vị trực tiếp quản lý  | ≥ 23   |

| TT | Tên các Ban quản lý công trình thủy lợi và nội dung quản lý, sử dụng kinh phí   | Tỷ lệ chi phí so với tổng nguồn kinh phí (%) |
|----|---|--|
| 4  | <i>Đối với các Ban quản lý công trình thủy lợi xã, Hợp tác xã NLN có diện tích tưới trên 30% bằng các trạm bơm điện và các Ban quản lý công trình thủy lợi xã, Hợp tác xã NLN có tổng nguồn kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi ≤ 220 triệu đồng</i> | ≤ 63   |
| a  | Chi cho quản lý điều hành từ nguồn kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi do đơn vị trực tiếp quản lý   | ≤ 30   |
| b  | Chi duy tu, sửa chữa thường xuyên công trình ( <i>Phát dọn, nạo vét và sửa chữa nhỏ công trình</i> ) từ nguồn kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi do đơn vị trực tiếp quản lý  | ≥ 33   |

**Điều 9. Quy định quản lý, sử dụng tiền nước và dịch vụ thủy lợi nội đồng**

Các Ban quản lý công trình thủy lợi được sử dụng nguồn thu tiền nước và dịch vụ thủy lợi nội đồng để chi cho công tác quản lý điều hành của đơn vị và chi công tác duy tu, sửa chữa thường xuyên công trình do đơn vị trực tiếp quản lý. Cụ thể:

1. Được sử dụng tối đa 40% tổng nguồn thu để chi công tác quản lý điều hành của đơn vị;
2. Được sử dụng tối thiểu 60% tổng nguồn thu để chi công tác duy tu, sửa chữa thường xuyên công trình.

**Chương III**

**TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 10. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn hướng dẫn về trình tự, thủ tục thực hiện việc rà soát, xác định diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi; trình tự, thủ tục thực hiện công tác duy tu, sửa chữa thường xuyên công trình và sửa chữa công trình thiết yếu, cấp bách theo đúng quy định hiện hành.

2. Giao Sở Tài chính hướng dẫn về trình tự, thủ tục thực hiện việc lập kế hoạch, lập dự toán và cấp phát, thanh, quyết toán nguồn kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi, tiền nước theo đúng quy định hiện hành.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố: Có trách nhiệm chỉ đạo các Ban quản lý công trình thủy lợi liên xã thuộc địa bàn quản lý tổ chức triển khai và



thực hiện tốt việc quản lý, sử dụng nguồn kinh phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi, tiền nước theo đúng quy định này và các quy định hiện hành khác có liên quan. Tăng cường kiểm tra, giám sát các Ban quản lý công trình thủy lợi trong quá trình thực hiện, đảm bảo hiệu quả, tiết kiệm.

4. Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn: Có trách nhiệm chỉ đạo các Ban quản lý công trình thủy lợi xã, Hợp tác xã NLN thuộc địa bàn quản lý tổ chức triển khai và thực hiện tốt công tác quản lý, sử dụng nguồn kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi, tiền nước theo quy định này và các quy định hiện hành khác có liên quan. Tăng cường kiểm tra, giám sát các Ban quản lý công trình thủy lợi trong quá trình thực hiện, đảm bảo hiệu quả, tiết kiệm.

5. Các Ban quản lý công trình thủy lợi theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm quản lý, sử dụng hiệu quả nguồn kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi, tiền nước theo đúng quy định này và các quy định hiện hành khác có liên quan.

Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh bằng văn bản về Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Tài chính để hướng dẫn bổ sung kịp thời; nếu vượt thẩm quyền Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Tài chính có trách nhiệm tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét giải quyết./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đình Quang